

BIỂU 01. TỔNG HỢP GIÁ TRỊ QUYẾT TOÁN**Công trình: Sửa chữa, nâng cấp đèn đường thị trấn Văn Quan, huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn (giai đoạn IV)***(Kèm theo Quyết định số 1149/QĐ-UBND ngày 15/5/2024 của Chủ tịch UBND huyện Văn Quan)**Đơn vị tính : đồng*

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị trước thuế	Thuế GTGT	Giá trị sau thuế
I	Chi phí xây dựng	Gxd	Gxd	2.090.479.630	167.238.370	2.257.718.000
1	Quyết toán theo Hợp đồng số: 543/2023/HĐ-XD ngày 17/8/2023 (Áp dụng VAT 8% theo ND 44/2023/NĐ-CP)	Gxd	Có bảng tính	2.090.479.630	167.238.370	2.257.718.000
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN (Chủ đầu tư sử dụng tư cách pháp nhân của mình và bộ máy chuyên môn trực tiếp quản lý dự án điều chỉnh với hệ số k = 0,8)	Gqlđa	Giá trị đề nghị QT * 0,8 (giá trị đề nghị quyết toán: 60.095.417đ)	48.076.000		48.076.000
III	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Gtv	(Gtv1+Gtv2+...+Gtv6)	166.014.949	15.216.051	181.231.000
1	Chi phí lập báo cáo KTKT	Gtv1	BB nghiệm thu, QT A-B	73.438.182	7.343.818	80.782.000
2	Chi phí khảo sát tuyến HTCS	Gtv2	BB nghiệm thu, QT A-B	30.864.545	3.086.455	33.951.000
3	Chi phí Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng (Áp dụng VAT 8% theo ND 44/2023/NĐ-CP)	Gtv3	BB nghiệm thu, QT A-B	6.666.667	533.333	7.200.000
4	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu	Gtv4	Dự toán duyệt	945.000		945.000
5	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	Gtv5	Dự toán duyệt	945.000		945.000
6	Chi phí giám sát thi công XD công trình (Áp dụng VAT 8% theo ND 44/2023/NĐ-CP)	Gtv6	BB nghiệm thu, QT A-B	53.155.556	4.252.444	57.408.000
IV	Chi phí khác	Gk	Gk1+Gk2+...+Gk4	21.676.000	0	21.676.000
1	Chi phí thẩm định thiết kế xây dựng	Gk1	Dự toán duyệt	3.546.000		3.546.000
2	Chi phí thẩm định dự toán xây dựng	Gk2	Dự toán duyệt	3.437.000		3.437.000
3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Nghị định 99/2021/NĐ-CP)	Gk3	Giá trị đề nghị QT * 0,57%	14.693.000		14.693.000
	TỔNG CỘNG		Gxd+Gqlđa+Gtv+Gk	2.326.246.579	182.454.421	2.508.701.000

Bảng chữ: Hai tỷ năm trăm linh tám triệu bảy trăm linh một nghìn đồng ./.

BIỂU 02. TÌNH HÌNH THANH TOÁN VÀ CÔNG NỢ CỦA DỰ ÁN

Công trình: Sửa chữa, nâng cấp đèn đường thị trấn Văn Quan, huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn (giai đoạn IV)
(Kèm theo Quyết định số 1149/QĐ-UBND ngày 15/5/2024 của Chủ tịch UBND huyện Văn Quan)

Đơn vị: đồng

STT	Tên cá nhân, đơn vị thực hiện	Nội dung công việc, hợp đồng thực hiện	Giá trị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Công nợ đến ngày khóa sổ lập báo cáo quyết toán		Ghi chú
					Phải trả	Phải thu	
1	2	3	4	5	6=4-5	7=5-4	8
	Tổng số		2.508.701.000	2.577.751.000	1.451.000	(70.501.000)	
I	Chi phí xây dựng		2.257.718.000	2.309.499.000	-	(51.781.000)	
1	Công ty TNHH MTV xây dựng và thương mại Tân Minh	Chi phí xây dựng	2.257.718.000	2.309.499.000		(51.781.000)	
II	Chi phí QLDA		48.076.000	60.095.000	-	(12.019.000)	
1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện	Quản lý dự án	48.076.000	60.095.000		(12.019.000)	
III	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		181.231.000	181.231.000	-	-	
1	Công ty CP tư vấn XD Vĩnh Long	Chi phí lập báo cáo KTKT	80.782.000	80.782.000			
2	Công ty CP tư vấn XD Vĩnh Long	Chi phí khảo sát tuyến HTCS	33.951.000	33.951.000			
3	Công ty CP tư vấn XD Vĩnh Long	Chi phí lập HS mời thầu, đánh giá HS dự thầu	7.200.000	7.200.000			
4	Công ty CP tư vấn XD Vĩnh Long	Chi phí giám sát thi công xây dựng	57.408.000	57.408.000		-	
5	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Văn Quan	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu	945.000	945.000			
6	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Văn Quan	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	945.000	945.000			
IV	Chi phí khác		21.676.000	26.926.000	1.451.000	(6.701.000)	
1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện	Chi phí thẩm định thiết kế xây dựng	3.546.000	3.546.000			
2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện	Chi phí thẩm định dự toán xây dựng	3.437.000	3.437.000			
3	Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Nghị định 99/2021/NĐ-CP)	14.693.000	13.242.000	1.451.000		
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện	Chi phí nghiệm thu đóng điện bàn giao		6.701.000		(6.701.000)	

Nội dung	Đơn vị	Phê duyệt	Quyết toán A-B đề nghị	Giá trị thẩm tra QT	Chênh lệch
- Chi phí xây dựng	đồng	2.311.695.540	2.309.499.000	2.257.718.000	51.781.000
- Chi phí quản lý dự án	đồng	60.095.417	60.094.700	48.076.000	12.018.700
- Chi phí tư vấn ĐT XD	đồng	183.725.043	181.231.000	181.231.000	-
- Chi phí khác	đồng	26.926.840	26.926.000	21.676.000	5.250.000
- Chi phí dự phòng	đồng				
Tổng cộng	đồng	2.582.442.840	2.577.750.700	2.508.701.000	69.049.700

- KHV		2.578.949.000
Năm 2023		2.489.225.000
Vốn sự nghiệp kinh tế khác		2.489.225.000
Năm 2024		89.724.000
Vốn sự nghiệp kinh tế khác		89.724.000
- GN		2.577.750.700
Năm 2023		2.489.225.000
Vốn sự nghiệp kinh tế khác		2.489.225.000
Năm 2024		88.525.700
Vốn sự nghiệp kinh tế khác		88.525.700
Vốn còn tồn sau giải ngân		1.198.300

70.248.000